

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 360/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 31/5/2018

V/v Ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN S – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Nam

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly

2. Ông Nguyễn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thơi – Thư ký Tòa án nhân dân QUẬN S, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân QUẬN S, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dịu Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân QUẬN S, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 876/2017/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2017 về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1968

Địa chỉ: 240/151/2 NVL, Phường MM, QUẬN S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Trần Há Ch**, sinh năm 1965

Địa chỉ: 240/151/2 NVL, Phường MM, QUẬN S, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2017 cùng các bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:

Bà và ông Trần Há Ch tự nguyện chung sống từ năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường MM, QUẬN S, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyền số 1/89 ngày 12/01/1989. Cuộc sống hôn nhân thời gian đầu hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2007, do ông

Ch còr bạc, thường xuyên bỏ nhà đi và có quan hệ bất chính với người khác. Hiện tại ông Ch đã bỏ đi khỏi địa phương, hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2015. Từ khi ly thân vợ chồng không qua lại, chăm sóc nhau, hai bên đều có cuộc sống riêng. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà xin ly hôn với ông Ch.

Về con chung: Vợ chồng sống chung có 02 con chung tên Trần Văn K, sinh ngày 13/02/1991 và Trần Gia Ph, sinh ngày 20/6/2003. Từ khi ly thân, bà là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng trẻ Trần Gia Ph. Do đó bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi trẻ Trần Gia Ph, không yêu cầu ông Trần Há Ch cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác nhận không có.

Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Há Ch đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do, không thể hiện ý kiến.

Tại bản trình bày nguyện vọng ngày 16/5/2018, trẻ Trần Gia Ph có nguyện vọng xin được ở với mẹ là bà Trần Thị L.

Tại phiên tòa hôm nay bà Trần Thị L xin vắng mặt, ông Trần Há Ch vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân QUẬN S tham dự phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về trình tự thủ tục tố tụng dân sự: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tại phiên tòa sơ thẩm, đảm bảo nguyên tắc xét xử. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà Trần Thị L và ông Trần Há Ch có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Bà L, ông Ch có 02 con chung, quá trình sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn, bà L và ông Ch đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Xét thấy không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà L xin ly hôn ông Ch là có cơ sở chấp nhận. Về con chung trẻ Trần Gia Ph, sinh ngày 20/6/2003 hiện nay bà L đang chăm sóc nuôi dưỡng, nên tiếp tục giao con chung cho bà L chăm sóc nuôi dưỡng sau khi ly hôn.

Căn cứ khoản 1 Điều 56; các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình. Viện kiểm sát nhân dân QUẬN S đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, các lời khai, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản, nhưng suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần Há Ch vắng mặt không lý do, cũng không có ý kiến phản hồi.

Đối với sự vắng mặt của nguyên đơn tại phiên tòa, xét thấy quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn đều có mặt, đã có lời khai cũng như đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Ngày 29/11/2017, Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt.

Căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án giải quyết vắng mặt theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ tranh chấp: “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn cư trú tại địa chỉ 240/151/2 NVL, Phường MM, QUẬN S, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân QUẬN S, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị L và ông Trần Há Ch quen biết, tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân Phường MM, QUẬN S cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyền số 1/89 ngày 12/01/1989 nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà Trần Thị L và ông Trần Há Ch là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4.2] Xét, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Nhưng từ năm 2007, bà L, ông Ch phát sinh nhiều mâu thuẫn, hai vợ chồng sống ly thân từ năm 2015. Sau khi ly thân mỗi bên đều có cuộc sống riêng, không quan tâm, chăm sóc yêu thương lẫn nhau.

[4.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, tạo điều kiện cho bà L, ông Ch hàn gắn hạnh phúc gia đình, nhưng ông Ch vắng mặt. Tại phiên tòa, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập nhưng ông vẫn vắng mặt, không thể hiện ý kiến. Điều này chứng tỏ ông Ch không còn tha thiết cuộc sống vợ chồng với bà L, không thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình, cố tình để mặc bà L tự giải quyết việc mâu thuẫn vợ chồng.

[4.4] Qua những phân tích trên cho thấy: quan hệ vợ chồng giữa bà L, ông Ch đã trầm trọng, vợ chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, khả năng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà L là có cơ sở chấp nhận.

[4.5] Về con chung: Bà L và ông Ch có 02 con chung tên Trần Văn K, sinh ngày 13/02/1991 và Trần Gia Ph, sinh ngày 20/6/2003. Xét nguyện vọng cũng như

quyền lợi về sự phát triển toàn diện của trẻ Trần Gia Ph, trên cơ sở xem xét đầy đủ các điều kiện để được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, Hội đồng xét xử giao trẻ Phát cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của bà L về việc không yêu cầu cấp dưỡng.

[4.6] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L xác nhận không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà L chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; điểm a, b Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, Khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho ly hôn giữa bà Trần Thị L và ông Trần Há Ch.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao trẻ Trần Gia Ph, sinh ngày 20/6/2003 cho bà Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của bà L về việc không yêu cầu ông Trần Há Ch cấp dưỡng.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi

Ông Trần Há Ch có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích con chung, khi có yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi mức cấp dưỡng, người trực tiếp nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: bà Trần Thị L xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà Trần Thị L phải chịu. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) mà bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0028529 ngày 19/12/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự QUẬN S, bà Trần Thị L đã nộp xong án phí sơ thẩm.

5. Giấy chứng nhận kết hôn số 10, quyển số 1/89 ngày 12/01/1989 do Ủy ban nhân dân Phường MM, QUẬN S cấp hết hiệu lực kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

6. Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân QUẬN S;
- Chi cục Thi hành án dân sự QUẬN S;
- Ủy ban nhân dân P11, Q6
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hồng Nam